

## CTCP Cao Su Đà Nẵng (HSX)

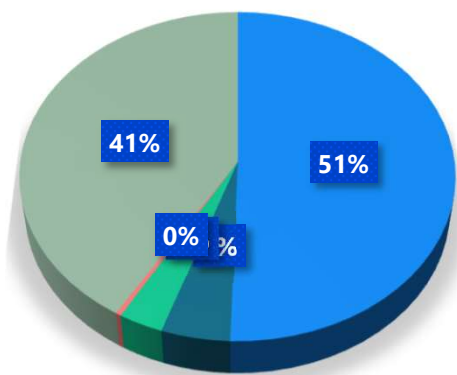
Ngành: Ô tô và linh kiện ô tô

<b>Giá</b>	<b>23,050 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>1.3%</b>	<b>3.6%</b>	<b>14.9%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,196 - 24,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,738
Số lượng CPLH (CP)	118,792,605
KLGD BQ 20 phiên (CP)	161,440
Sở hữu nước ngoài	11.52%
Beta	0.82

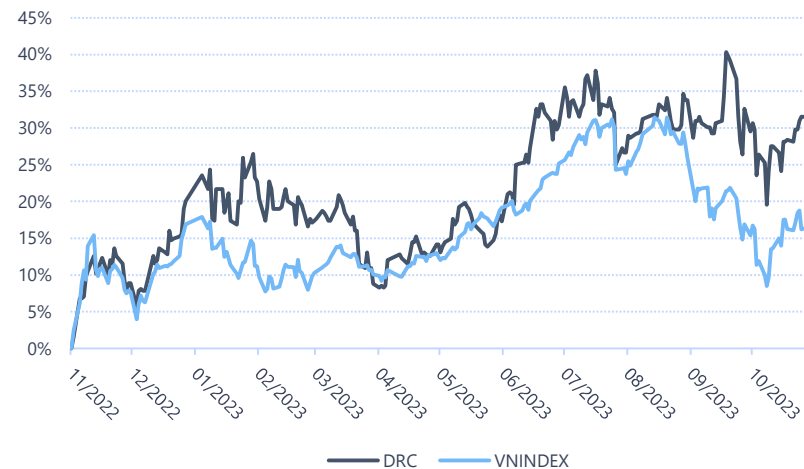
### Cơ cấu cổ đông

- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- KWE Beteiligungen AG
- Phạm Thị Hồng Hội
- Lê Hoàng Khánh Nhựt (Tổng giám đốc)
- Khác



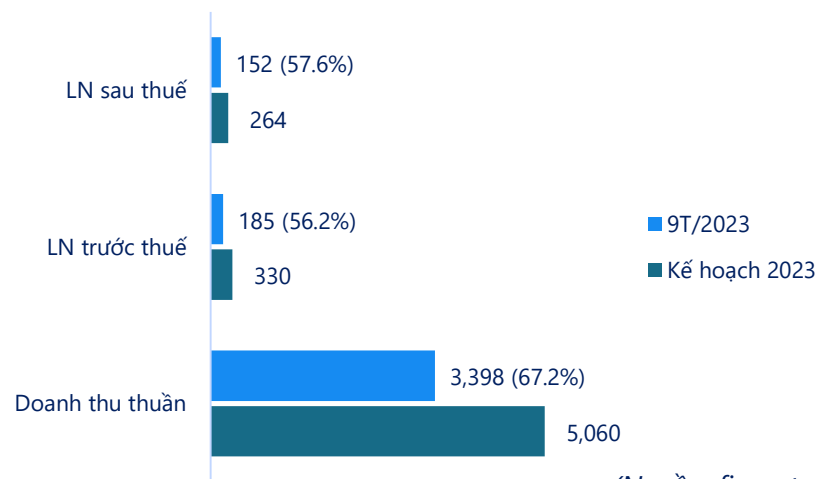
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**1,123.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 38.1 | -3.3%  
Cùng kỳ: ↘ 229.4 | -17.0%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**3,397.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 386.6 | -10.2%

**LN thuần**  
Q3 2023

**93.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 30.6 | +48.6%  
Cùng kỳ: ↘ 2.8 | -2.9%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**185.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 96.4 | -34.2%

**LNTT**  
Q3 2023

**93.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 30.6 | +48.6%  
Cùng kỳ: ↘ 2.8 | -2.9%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**185.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 97.1 | -34.4%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DRC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,123.5</b>	<b>1,352.8</b>	<b>-17.0%</b>	<b>3,397.8</b>	<b>3,784.4</b>	<b>-10.2%</b>
Giá vốn hàng bán	934.3	1,124.1	-16.9%	2,948.2	3,150.7	-6.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>189.2</b>	<b>228.7</b>	<b>-17.3%</b>	<b>449.6</b>	<b>633.7</b>	<b>-29.1%</b>
Doanh thu HĐTC	11.6	11.0	5.2%	36.3	39.6	-8.4%
Chi phí tài chính	17.7	26.4	-32.9%	46.0	61.6	-25.4%
Chi phí lãi vay	4.7	5.2	-9.8%	17.8	11.9	48.6%
Chi phí bán hàng	67.7	96.6	-29.9%	196.7	269.1	-26.9%
Chi phí QLDN	22.0	20.6	6.7%	58.1	61.1	-4.9%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>93.4</b>	<b>96.1</b>	<b>-2.9%</b>	<b>185.2</b>	<b>281.6</b>	<b>-34.2%</b>
LN khác	0.0	0.0	-57.6%	0.2	0.9	-75.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>93.4</b>	<b>96.2</b>	<b>-2.9%</b>	<b>185.4</b>	<b>282.5</b>	<b>-34.4%</b>
Thuế TNDN	17.7	19.1	-7.1%	33.4	55.9	-40.2%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>75.7</b>	<b>77.1</b>	<b>-1.8%</b>	<b>152.0</b>	<b>226.6</b>	<b>-32.9%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>75.7</b>	<b>77.1</b>	<b>-1.8%</b>	<b>152.0</b>	<b>226.6</b>	<b>-32.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	13.8	65.9	15.2	59.5	255.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	110.0	-	71.9	230.2	218.5	179.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	109.9	-	5.7	123.9	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	13.7	-	11.7	121.5	115.6

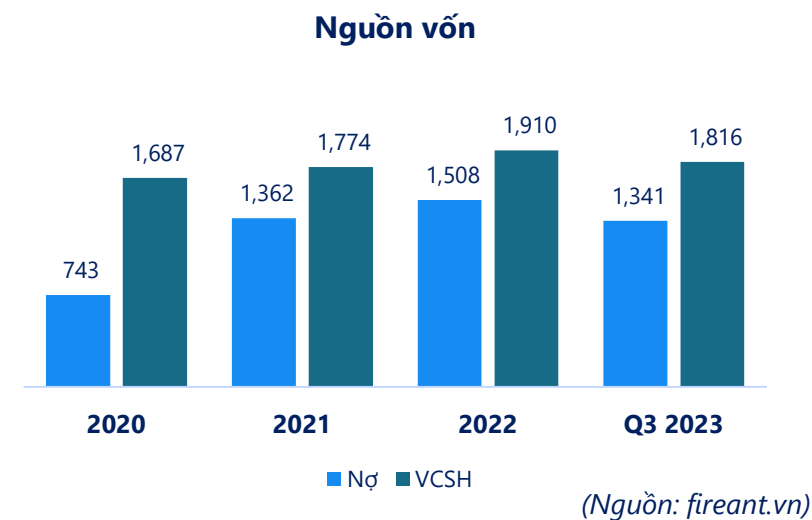
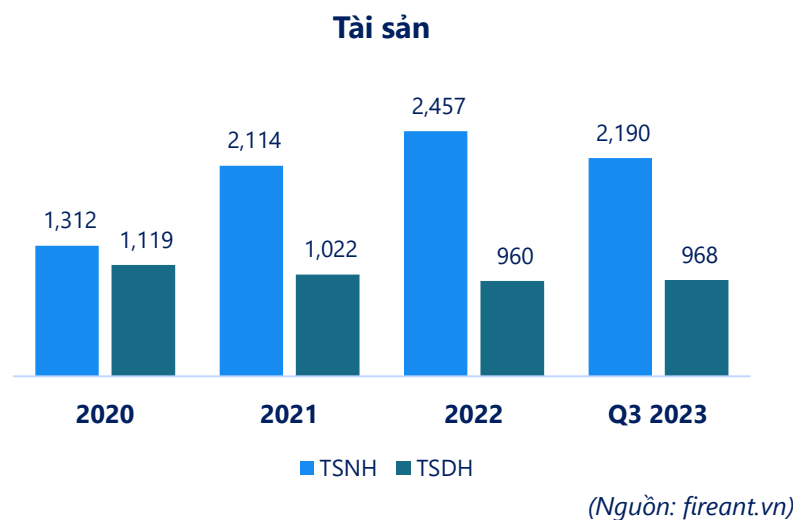
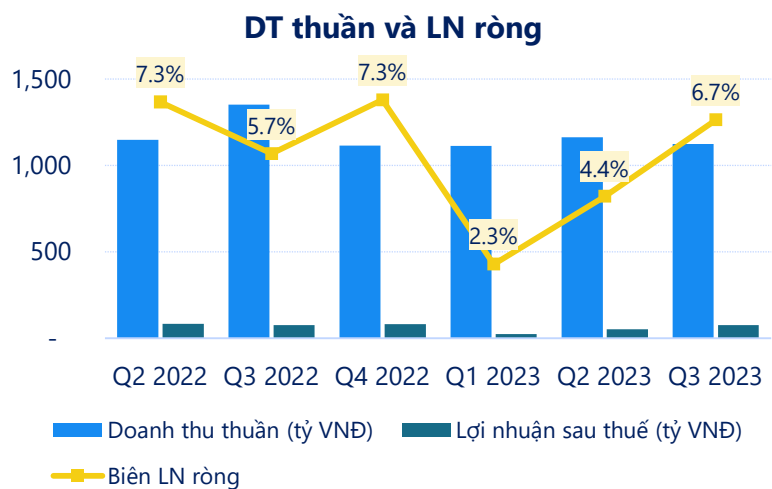
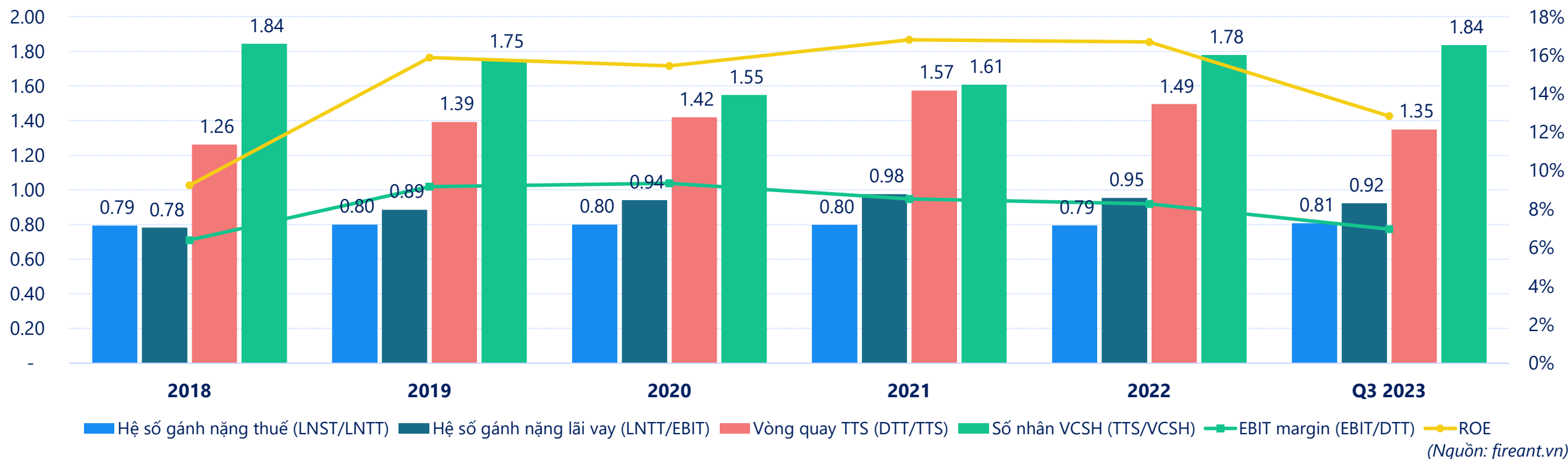
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,190.0</b>	<b>2,457.4</b>	<b>-10.9%</b>	<b>69.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	168.8	155.3	8.7%	5.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	171.0	210.0	-18.6%	5.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	543.9	257.1	111.5%	17.2%
Hàng tồn kho	1,193.0	1,707.7	-30.1%	37.8%
Tài sản ngắn hạn khác	113.3	127.3	-11.0%	3.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>967.7</b>	<b>960.4</b>	<b>0.8%</b>	<b>30.6%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.5	0.7	-24.3%	0.0%
Tài sản cố định	876.1	900.5	-2.7%	27.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	43.5	11.6	274.0%	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.7	4.4	6.5%	0.1%
Tài sản dài hạn khác	42.9	43.1	-0.5%	1.4%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>3,157.7</b>	<b>3,417.8</b>	<b>-7.6%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,341.3</b>	<b>1,508.0</b>	<b>-11.1%</b>	<b>42.5%</b>
Nợ ngắn hạn	1,340.1	1,506.9	-11.1%	42.4%
Nợ vay ngắn hạn	522.2	686.3	-23.9%	16.5%
Nợ dài hạn	1.1	1.1	2.7%	0.0%
Nợ vay dài hạn	1.1	0.7	65.6%	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,816.4</b>	<b>1,909.8</b>	<b>-4.9%</b>	<b>57.5%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,816.1	1,909.1	-4.9%	57.5%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DRC

## Phân tích Dupont



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DRC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.0%	8.1%	8.8%	8.3%	7.9%	6.4%
Biên LNST (TTM)	4.0%	6.5%	7.0%	6.6%	6.3%	5.2%
Biên LN EBIT (TTM)	6.4%	9.2%	9.3%	8.5%	8.3%	7.0%
ROE (TTM)	9.2%	15.9%	15.4%	16.8%	16.7%	12.8%
ROA (TTM)	5.0%	9.0%	10.0%	10.4%	9.4%	7.0%

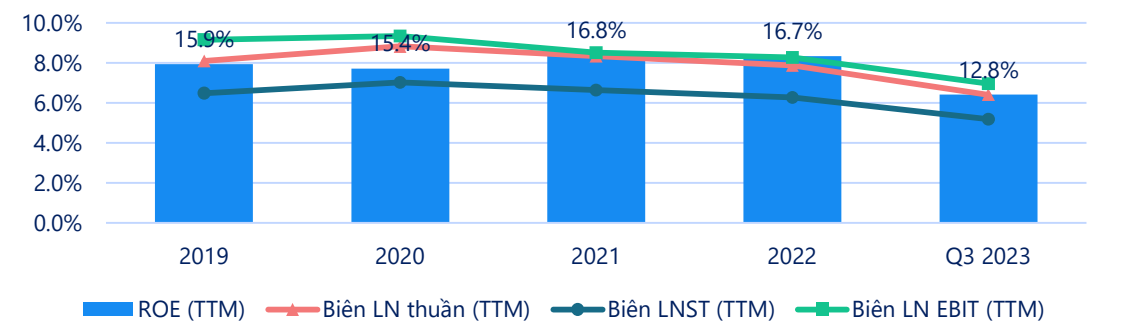
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	35.5	20.9	13.4	13.4	16.4	27.6
Số ngày nắm giữ HTK	84.3	111.0	116.2	111.8	141.6	140.4
Số ngày phải trả NCC	24.3	23.7	30.4	26.9	36.7	45.6
Vòng quay TSCĐ	2.3	2.8	3.1	4.3	5.2	5.0
Vòng quay TTS	289.2	262.1	257.2	232.0	244.2	270.6

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.5	1.8	1.6	1.6	1.6
Khả năng TT nhanh	0.3	0.2	0.6	0.5	0.4	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.3	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	4.6	8.7	16.9	40.4	21.6	12.8

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,187	2,109	2,158	2,448	2,586	1,969
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,798	13,704	14,175	14,910	16,059	15,278
P/E	18.1	11.0	10.6	13.3	8.0	11.7
P/B	1.7	1.7	1.6	2.2	1.3	1.5
P/S	0.7	0.7	0.7	0.9	0.5	0.6

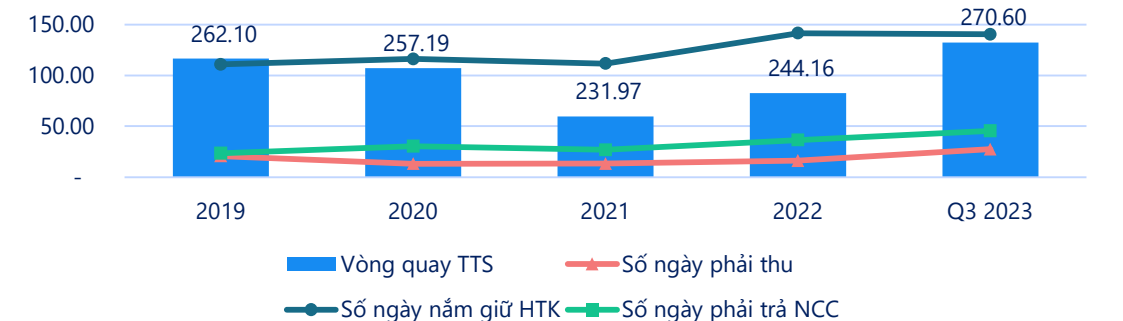
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



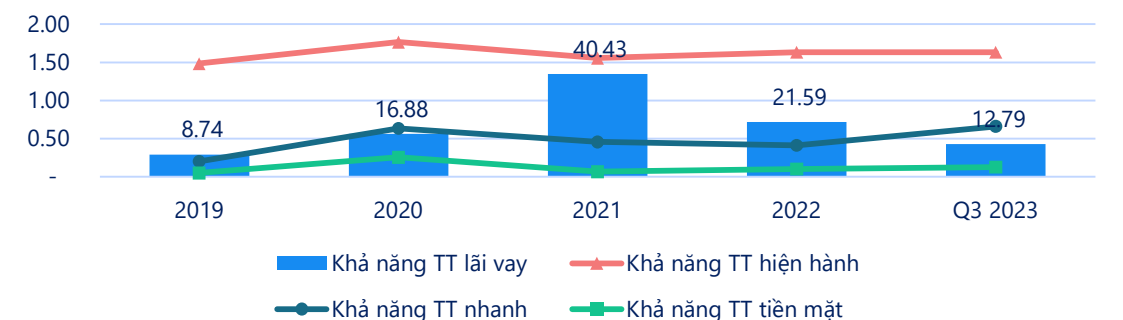
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

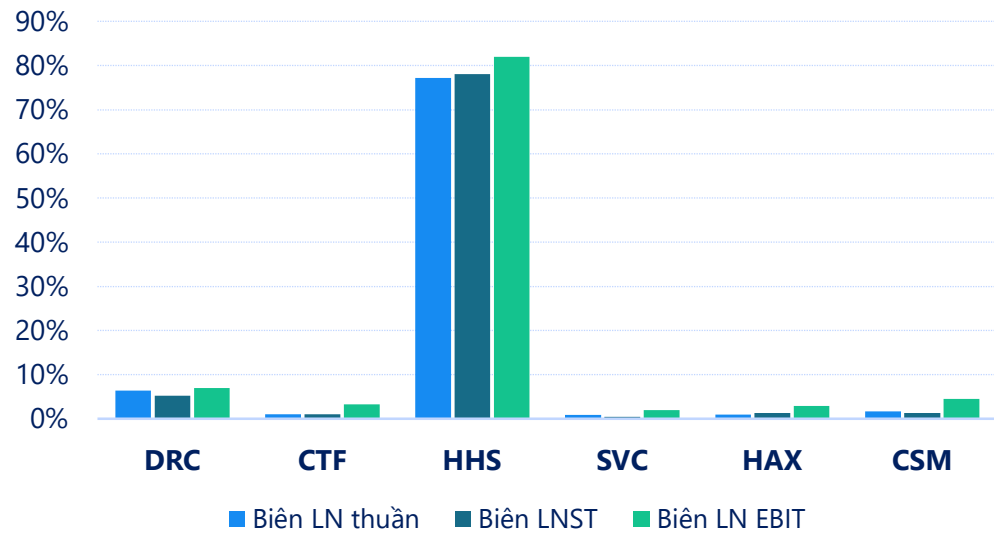
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DRC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>DRC</b>	3,397.8	-10.2%	152.0	-32.9%	4.5%	6.0%
<b>CTF</b>	4,905.8	21.1%	40.0	-48.7%	0.8%	1.9%
<b>HHS</b>	253.7	-18.8%	185.8	22.3%	73.2%	48.6%
<b>SVC</b>	14,277	-1.1%	33	-92.0%	0.2%	2.9%
<b>HAX</b>	2,905	-43.9%	15	-92.4%	0.5%	3.7%
<b>CSM</b>	3,956	-3.9%	38	-22.9%	1.0%	1.2%

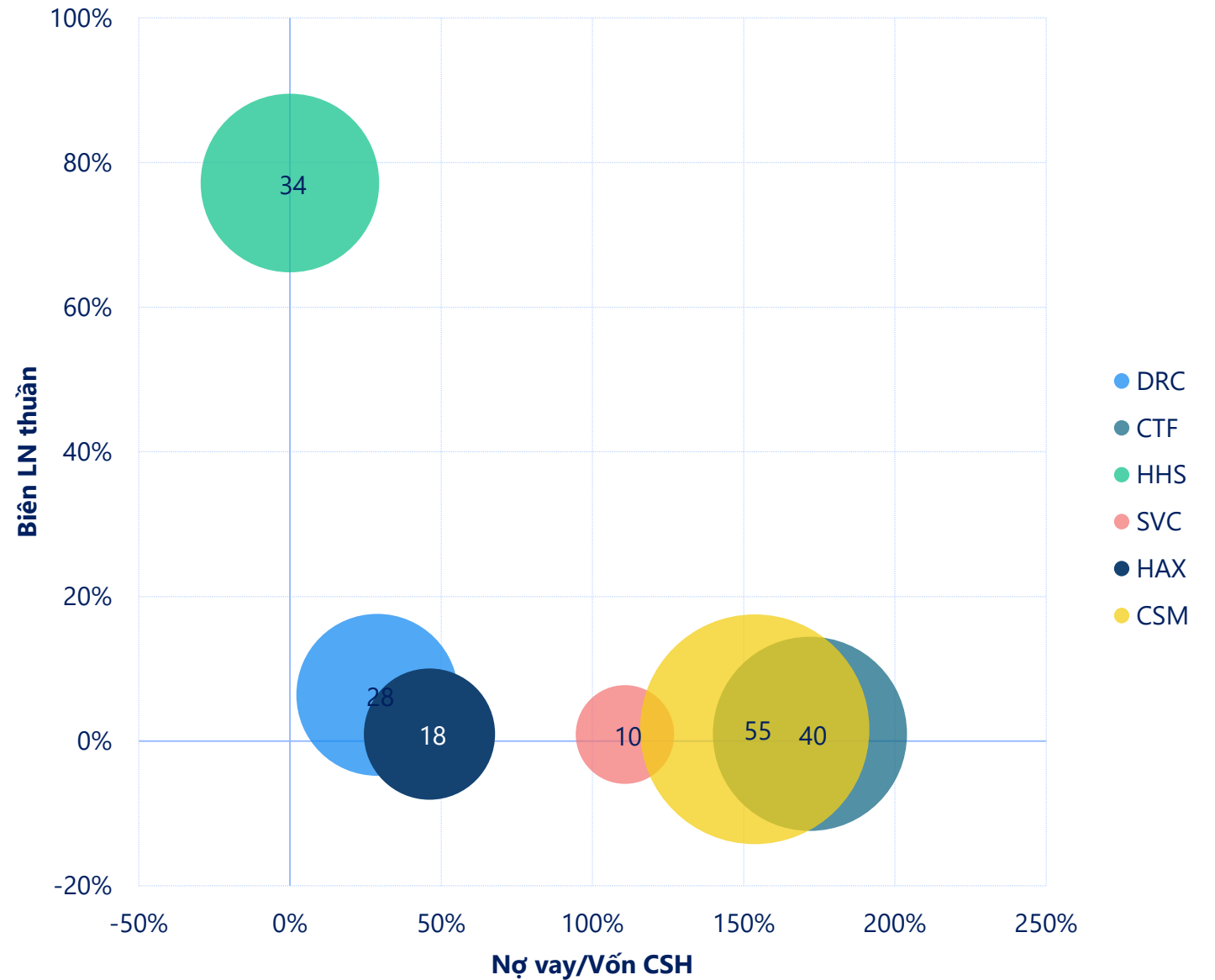
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)